

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 26



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lý Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/01/2019)
Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/01/2019)
Ông Vũ Nhật Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/01/2019)
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên
Ông Bùi Văn Đăng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/01/2019)
Ông Tô Văn Oanh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/01/2019)
Bà Đoàn Đặng Quỳnh Chi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/01/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vũ Thiện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/01/2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/01/2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Tô Văn Oanh	Giám đốc
Ông Bùi Văn Đăng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Phụng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/12/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

VẤN ĐỀ KHÁC

Liên quan đến dự án xây dựng Toà nhà Donatraco, Giám đốc Công ty có ý kiến như sau:

Căn cứ điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai tháng 04 năm 2016, tại Khoản 3, Điều 31 quy định: Quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc là thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Do đó, các nội dung đã thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì Giám đốc Công ty có quyền quyết định không cần phải thông qua Quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại. Tại phiên họp Hội đồng quản trị ngày 13 tháng 08 năm 2018, Giám đốc đã báo cáo toàn bộ tiến độ đầu tư toà nhà đến thời điểm cuộc họp và kế hoạch đến 06 tháng cuối năm về đầu tư dự án này. Trong biên bản cuộc họp trên, tại kết luận thứ 2 của cuộc họp, Hội đồng quản trị thống nhất biểu quyết 4/4, thông qua nội dung báo cáo tiến độ thi công toà nhà Donatraco, đồng thời giao Giám đốc tiếp tục chỉ đạo triển khai, đảm bảo đúng quy định và đúng tiến độ dự án.

Nhưng đến ngày 02 tháng 11 năm 2018, Hội đồng quản trị ra quyết định tạm ngưng thực hiện dự án là không đúng, đi ngược lại Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2017 và vi phạm chức năng, quyền hạn của Giám đốc như Điều lệ Công ty đã quy định.

Sau Đại hội cổ đông bất thường ngày 24 tháng 01 năm 2019, Hội đồng quản trị mới có quyết định dừng dự án ngày 24 tháng 01 năm 2019 thì các thiệt hại do dừng dự án có trách nhiệm thuộc về Chủ tịch Hội đồng quản trị trước đó và Ban lãnh đạo, Hội đồng quản trị đương thời.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]

Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2019



RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026

F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 19.372/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản trả trước cho Công ty TNHH Nguyễn Hoàng và các đơn vị khác với số tiền là 14.194.000.000 VND để tạm ứng theo các hợp đồng nhằm thực hiện dự án xây dựng toà nhà Donatraco. Đến ngày lập báo cáo này, với tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản trả trước cho người bán trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 14.194.000.000 VND hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC**Lục Thị Vân**
Phó Tổng Giám đốcGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1**Trịnh Thanh Thanh**
Kiểm toán viênGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.036.476.302	29.475.529.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.460.687.898	4.432.889.739
1. Tiền	111		5.460.687.898	4.432.889.739
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.187.405.480	4.600.220.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.399.567.787	3.215.060.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	15.514.324.034	1.216.326.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		273.513.659	168.833.638
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	9.306.357.870	7.349.318.300
1. Hàng tồn kho	141		9.306.357.870	7.349.318.300
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.025.054	93.100.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.025.054	93.100.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.871.727.522	29.055.513.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		141.418.095	150.418.091
1. Phải thu dài hạn khác	216		141.418.095	150.418.091
II. Tài sản cố định	220		3.955.164.050	4.732.029.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	3.955.164.050	4.732.029.696
Nguyên giá	222		25.904.389.255	25.867.131.197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.949.225.205)	(21.135.101.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	-
Nguyên giá	228		264.500.000	336.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.500.000)	(336.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	18.510.207.894	19.056.240.557
1. Nguyên giá	231		30.340.370.156	30.051.751.065
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.830.162.262)	(10.995.510.508)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.056.532.865	339.127.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	3.056.532.865	339.127.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1.014.980.898	3.073.705.898
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.014.980.898	1.073.705.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.423.720	1.703.991.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		193.423.720	1.703.991.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.908.203.824	58.531.042.653

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.054.507.257	16.164.517.958
I. Nợ ngắn hạn	310		7.096.473.050	10.426.483.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	2.232.416.856	2.690.010.059
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.509.931.761	866.710.367
3. Phải trả người lao động	314	4.12	1.931.605.429	1.985.062.961
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	116.600.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.351.040.868	3.093.983.956
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	1.063.735.544
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.478.136	610.380.864
II. Nợ dài hạn	330		6.958.034.207	5.738.034.207
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	5.728.034.207	5.738.034.207
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.14	1.230.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15.1	46.853.696.567	42.366.524.695
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.853.696.567	42.366.524.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.349.240.896	2.349.240.896
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.504.455.671	17.283.799
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.283.799	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.487.171.872	17.283.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.908.203.824	58.531.042.653



Tổ Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	231.471.971.604	175.614.931.668
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		231.471.971.604	175.614.931.668
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	194.954.805.423	147.325.455.533
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.517.166.181	28.289.476.135
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	916.096.713	3.251.415.562
6. Chi phí tài chính	22	5.4	4.715.753.440	2.876.861.721
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		144.976.397	236.947.765
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	18.740.092.060	16.835.069.609
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.828.092.238	6.463.826.787
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.149.325.156	5.365.133.580
10. Thu nhập khác	31	5.7	2.308.839.593	3.284.229.879
11. Chi phí khác	32		634.322.056	1.282.783.134
12. Lợi nhuận khác	40		1.674.517.537	2.001.446.745
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.823.842.693	7.366.580.325
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.336.670.821	1.563.506.024
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.487.171.872	5.803.074.301
16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.15.3	1.122	1.306



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.823.842.693	7.366.580.325
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	1.784.517.800	2.729.773.478
Các khoản dự phòng	03		1.230.000.000	(15.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(743.792)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(916.096.713)	(3.249.067.872)
Chi phí lãi vay	06	5.4	144.976.397	236.947.765
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.067.240.177	7.068.489.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.578.184.668)	1.773.818.118
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.957.039.570)	608.212.020
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		269.591.610	681.025.029
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.521.643.509	1.288.077.869
Tiền lãi vay đã trả	14		(144.976.397)	(236.947.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(1.863.506.024)	(1.354.259.716)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(538.902.728)	(412.672.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.224.134.091)	9.415.742.959
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.174.388.719)	(339.127.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(24.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.000.000.000	17.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.058.725.000	1.667.912.824
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		916.096.713	3.249.067.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.800.432.994	(2.422.146.577)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

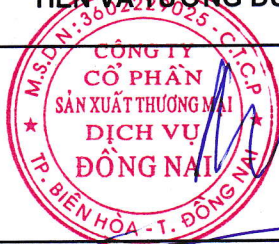
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(1.063.735.544)	(2.074.074.076)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.484.765.200)	(5.257.993.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.548.500.744)	(7.332.067.176)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.027.798.159	(338.470.794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.432.889.739	4.770.616.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	743.792
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	5.460.687.898	4.432.889.739



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai. Ngày 09 tháng 02 năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3602229025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Xây Dựng Vinaeco	Việt Nam	20.400.000.000	51,00	-	-
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	942.000.000	2,36	21.342.000.000	53,36
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Việt Nam	8.508.000.000	21,27	8.508.000.000	21,27
Các cổ đông khác	Việt Nam	10.150.000.000	25,37	10.150.000.000	25,37
Cộng		40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 107 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 109).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;
- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện quy định);
- Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Lầu 1 + 2, Số 197 Hà Huy Giáp, Khu phố 3, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	34,76%	34,76%	34,76%
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Số 01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	24%	24%	24%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Thương Mại Long Khánh đặt tại Số 01 Đường Hùng Vương, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| ▪ Khác | 04 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 năm đến 50 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho mục đích bán hàng, chi phí vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Nước: 5%;
- Xe máy, xăng dầu và các dịch vụ khác: 10%;

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.048.731.813	1.086.579.548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.411.956.085	3.346.310.191
Cộng	5.460.687.898	4.432.889.739

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Thực Phẩm Rạng Đông	668.705.898	(*)	-	668.705.898	(*)	- (a)
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	346.275.000	(*)	-	405.000.000	(*)	- (b)
Cộng	1.014.980.898		-	1.073.705.898		-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai	-	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
---	---	-----	---	---------------	-----	---

- (a) Khoản đầu tư này chiếm 24% vốn góp của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là cung ứng dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến; giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống.
- (b) Khoản đầu tư này chiếm 34,76% vốn góp của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương. Hoạt động của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương là trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng	13.300.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.214.324.034	1.216.326.408
Cộng	<u>15.514.324.034</u>	<u>1.216.326.408</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Nguyễn Hoàng và các đơn vị khác số tiền là 14.194.000.000 VND, để thực hiện hợp đồng xây dựng tòa nhà Donatraco. Ngày 02 tháng 11 năm 2018, Hội đồng quản trị đã có quyết định tạm ngưng thực hiện dự án. Đến ngày báo cáo này, Công ty chưa xác định được khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này.

4.5. Hàng tồn kho

Là giá trị hàng hóa tồn kho phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí phát sinh liên quan đến công trình xây dựng tòa nhà Donatraco.

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	8.956.026.855	10.848.006.389	5.904.157.953	158.940.000	25.867.131.197
Mua trong năm	-	173.000.400	-	-	173.000.400
Thanh lý, nhượng bán	(135.742.342)	-	-	-	(135.742.342)
Tại ngày 31/12/2018	8.820.284.513	11.021.006.789	5.904.157.953	158.940.000	25.904.389.255
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	5.431.438.762	10.290.569.333	5.254.153.406	158.940.000	21.135.101.501
Khấu hao trong năm	240.707.928	483.876.428	225.281.690	-	949.866.046
Thanh lý, nhượng bán	(135.742.342)	-	-	-	(135.742.342)
Tại ngày 31/12/2018	5.536.404.348	10.774.445.761	5.479.435.096	158.940.000	21.949.225.205
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	3.524.588.093	557.437.056	650.004.547	-	4.732.029.696
Tại ngày 31/12/2018	3.283.880.165	246.561.028	424.722.857	-	3.955.164.050

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.123.703.185 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 12.921.675.338 VND.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nhà cửa, vật kiến trúc:				
Nguyên giá	30.051.751.065	288.619.091	-	30.340.370.156
Giá trị hao mòn lũy kế	10.995.510.508	834.651.754	-	11.830.162.262
Giá trị còn lại	19.056.240.557	-	-	18.510.207.894

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 3.017.443.880 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Honda Việt Nam	2.232.416.856	2.232.416.856	1.989.974.171	1.989.974.171
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	700.035.888	700.035.888
Cộng	2.232.416.856	2.232.416.856	2.690.010.059	2.690.010.059

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	372.600.940	2.887.138.666	2.699.890.544	185.352.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.670.821	2.336.670.821	1.863.506.024	663.506.024
Thuế thu nhập cá nhân	660.000	329.315.929	346.507.454	17.851.525
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	624.385.037	624.385.037	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	1.509.931.761	6.191.510.453	5.548.289.059	866.710.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.390.768	2.511.903.568
Lãi chia cho bên liên doanh	1.109.765.189	567.508.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.884.911	14.571.895
Cộng	<u>1.351.040.868</u>	<u>3.093.983.956</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.502.500.000	3.512.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.225.534.207	2.225.534.207
Cộng	<u>5.728.034.207</u>	<u>5.738.034.207</u>

4.14. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng tiền thuê đất bổ sung năm 2016, 2017 và 2018 theo Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND về tăng đơn giá thuê đất.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	40.000.000.000	1.386.785.924	3.905.088.110	45.291.874.034
Lãi trong năm trước	-	-	5.803.074.301	5.803.074.301
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(962.454.972)	(962.454.972)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	962.454.972	(962.454.972)	-
Chia cổ tức	-	-	(7.765.968.668)	(7.765.968.668)
Tại ngày 01/01/2018	40.000.000.000	2.349.240.896	17.283.799	42.366.524.695
Lãi trong năm nay	-	-	4.487.171.872	4.487.171.872
Tại ngày 31/12/2018	<u>40.000.000.000</u>	<u>2.349.240.896</u>	<u>4.504.455.671</u>	<u>46.853.696.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.15.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.487.171.872	5.803.074.301
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(578.579.050)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.487.171.872	5.224.495.251
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.122	1.306

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ông Nguyễn Minh Tùng	888.670.575	888.670.575
Các khách hàng khác	2.355.038.337	2.355.038.337

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	217.610.112.725	161.135.073.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.861.858.879	14.479.858.488
Cộng	231.471.971.604	175.614.931.668

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	279.143.986	2.727.621.663
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.952.727	523.793.899
Cộng	916.096.713	3.251.415.562

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	144.976.397	236.947.765
Lãi chia cho bên liên doanh	4.570.777.043	2.639.913.956
Cộng	4.715.753.440	2.876.861.721

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	12.316.423.832	10.225.629.108
Chi phí khấu hao	288.246.130	413.425.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.022.502.264	3.433.364.523
Chi phí khác	3.112.919.834	2.762.650.044
Cộng	18.740.092.060	16.835.069.609

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	3.985.407.229	4.323.345.744
Chi phí khấu hao	166.383.618	282.523.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.256.780.470	1.143.637.462
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(15.000.000)
Chi phí khác	1.419.520.921	729.320.413
Cộng	8.828.092.238	6.463.826.787

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu tiền điện, nước	922.287.679	1.629.746.785
Thu nhập khác	1.386.551.914	1.654.483.094
Cộng	2.308.839.593	3.284.229.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.624.917.371	143.955.710.897
Chi phí nhân công	16.301.831.061	14.548.974.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.784.517.800	2.729.773.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.279.282.734	4.878.437.873
Chi phí khác bằng tiền	4.532.440.755	3.491.970.457
Cộng	222.522.989.721	169.604.867.557

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	6.823.842.693	7.366.580.325
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.138.655.399	3.178.571.456
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(279.143.986)	(2.727.621.663)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.683.354.106	7.817.530.118
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.336.670.821	1.563.506.024

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.063.735.544	2.074.074.076

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Xây Dựng Vinaeco
2. Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc
3. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	1.453.461.763	1.340.695.965

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	221.462.781	172.629.911

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	866.710.367	773.494.166
Phải trả người lao động	1.985.062.961	2.095.562.961
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.283.799	-

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí bán hàng	16.835.069.609	16.921.569.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.463.826.787	6.487.826.787
Chi phí khác	1.282.783.134	1.270.328.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.563.506.024	1.482.744.368
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.803.074.301	5.785.790.502
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.306	1.302

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải thu	1.773.818.118	1.884.318.118
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	681.025.029	668.570.484

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán 2017 số 470/TB-KVXIII ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Tuyết
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập